

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 20 Jul 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư IPA Partner
Fund Management Company name: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- Tên quỹ/ *Fund name:* Quỹ ETF IPA PARTNER VN100/ *IPA PARTNER VN100 ETF Fund*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol:* FUEIP100
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone:* (84-24) 7305 6188
- Email/ *email:* support@ipa.com.vn Website/ *Website:* <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư quý 2/2026
Content of Information disclosure: Report on investment activities – Q2.2026
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty /Quỹ vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn :
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 20/07/2026 Available at: https://ipaam.com.vn/vi/home/

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo hoạt động đầu tư quý 2/2026

Attachment: Report on investment activities – Q2.2026

Nơi nhận/Receipt:

- Như trên/As above
- Lưu HC/Keep dossiers

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
Representative of IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Kế toán trưởng/Chief Accountant
Nguyễn Thị Thúy Lan

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 2 năm 2026 / Quarter 2 of 2026

1	Tên Quỹ:	Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
	Fund name:	IPA PARTNER VN100 ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER
	Fund Management Company:	IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
3	Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo:	15/07/2026
	Reporting Date:	15 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	422,205,607	569,472,937	75.53%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	422,205,607	569,472,937	75.53%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	422,205,607	569,472,937	75.53%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	71,718,504,600	64,617,733,600	133.90%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	71,718,504,600	64,489,202,950	134.03%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6		128,530,650	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	247,710,000	8,330,250	772.58%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	247,710,000	8,330,250	772.58%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	16,635,610	24,863,011	110.00%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	16,635,610	24,863,011	110.00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	72,405,055,817	65,220,399,798	133.67%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	398,350,000		
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	400,090,196	406,347,850	136.60%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	2,700,000	5,400,000	78.07%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	24,300,000	48,600,000	109.31%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	105,397,948	135,624,429	138.89%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	597,525		
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	597,525		
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20,119,505	20,000,000	100.60%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	119,505		
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	129,603,036	97,022,504	196.36%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	33,000,000	44,000,000	200.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	29,846,346	16,134,011	98.40%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	29,846,346	16,134,011	98.40%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	2,679,490	1,432,895	51.94%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	2,479,490	1,232,895	50.00%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7	200,000	200,000	100.00%
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE	2215.18.9			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	798,440,196	406,347,850	272.61%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	71,606,615,621	64,814,051,948	132.92%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,000,000	5,000,000	96.15%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	14,321.32	12,962.81	138.23%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 2 năm 2026 / Quarter 2 of 2026

- 1 Tên Quỹ: **Quỹ ETF IPA PARTNER VN100**
Fund name: **IPA PARTNER VN100 ETF**
- 2 Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER**
Fund Management Company: **IPA Partner Investment Fund Management Limited Company**
- 3 Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: **Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam**
- 4 Ngày lập báo cáo: **15/07/2026**
Reporting Date: **15 Jul 2026**

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	850,709,961	37,733,911	888,443,872
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	850,462,100	37,172,550	887,634,650
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	850,462,100	37,172,550	887,634,650
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	247,861	561,361	809,222
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	247,861	561,361	809,222
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	416,305,888	372,696,907	789,002,795
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	105,397,948	101,245,255	206,643,203
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	82,014,652	80,825,200	162,839,852
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	120,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	3,874,163	2,825,578	6,699,741
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	1,640,489	1,499,622	3,140,111
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	33,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	109,924,670	109,623,298	219,547,968
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	99,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	66,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	13,712,335	13,561,649	27,273,984
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	13,712,335	13,561,649	27,273,984
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	32,580,532	32,222,504	64,803,036
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	27,000,000	27,000,000	54,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	27,000,000	27,000,000	54,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	3,446,767		3,446,767
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5	3,446,767		3,446,767
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	15,162,323	11,961,966	27,124,289
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	15,162,323	11,961,966	27,124,289
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	40,778,996	9,818,684	50,597,680
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	1,000,000		1,000,000
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	8,227,401	8,136,989	16,364,390

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	1,246,595	1,232,895	2,479,490
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	605,000	448,800	1,053,800
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	29,700,000		29,700,000
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	2232.8			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	434,404,073	(334,962,996)	99,441,077
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	6,358,159,600	(4,789,309,900)	1,568,849,700
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	2,023,129,129	1,996,073,027	4,019,202,156
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	2,023,129,129	1,996,073,027	4,019,202,156
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2			
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	4,335,030,471	(6,785,382,927)	(2,450,352,456)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	6,792,563,673	(5,124,272,896)	1,668,290,777
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	64,814,051,948	69,938,324,844	69,938,324,844
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	6,792,563,673	(5,124,272,896)	1,668,290,777
	Trong đó: In which:	2240			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	6,792,563,673	(5,124,272,896)	1,668,290,777
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	71,606,615,621	64,814,051,948	71,606,615,621
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 / As at 30 Jun 2026

- 1 **Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
Fund name: IPA PARTNER VN100 ETF
- 2 **Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER
Fund Management Company: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- 3 **Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 4 **Ngày lập báo cáo:** 15/07/2026
Reporting Date: 15 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	119,156.00	22,650	2,698,883,400	3.73%
2	BCG	2246.2	70.00	2,530	177,100	
3	BID	2246.3	11,677.00	42,400	495,104,800	0.68%
4	BSR	2246.4	12,200.00	24,150	294,630,000	0.41%
5	CII	2246.5	16,178.00	17,400	281,497,200	0.39%
6	CTG	2246.6	31,104.00	33,950	1,055,980,800	1.46%
7	DBC	2246.7	7,547.00	18,550	139,996,850	0.19%
8	DCM	2246.8	3,400.00	35,200	119,680,000	0.17%
9	DGW	2246.9	3,320.00	40,200	133,464,000	0.18%
10	DIG	2246.10	19,159.00	12,450	238,529,550	0.33%
11	DPM	2246.11	6,849.00	23,000	157,527,000	0.22%
12	DXG	2246.12	25,630.00	12,650	324,219,500	0.45%
13	EIB	2246.13	53,837.00	21,000	1,130,577,000	1.56%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	EVF	2246.14	18,016.00	13,100	236,009,600	0.33%
15	FPT	2246.15	38,390.00	70,200	2,694,978,000	3.72%
16	FRT	2246.16	2,395.00	120,000	287,400,000	0.40%
17	GAS	2246.17	3,022.00	77,400	233,902,800	0.32%
18	GEE	2246.18	6,000.00	92,300	553,800,000	0.76%
19	GEX	2246.19	24,596.00	31,450	773,544,200	1.07%
20	GMD	2246.20	10,266.00	73,600	755,577,600	1.04%
21	GVR	2246.21	3,900.00	32,800	127,920,000	0.18%
22	HAG	2246.22	15,800.00	15,300	241,740,000	0.33%
23	HCM	2246.23	16,485.00	27,200	448,392,000	0.62%
24	HDB	2246.24	115,843.00	25,850	2,994,541,550	4.14%
25	HDG	2246.25	5,964.00	20,800	124,051,200	0.17%
26	HHV	2246.26	11,154.00	11,400	127,155,600	0.18%
27	HPG	2246.27	123,630.00	23,300	2,880,579,000	3.98%
28	HSG	2246.28	14,108.00	11,700	165,063,600	0.23%
29	KBC	2246.29	13,066.00	30,500	398,513,000	0.55%
30	KDH	2246.30	19,494.00	21,600	421,070,400	0.58%
31	LPB	2246.31	75,645.00	53,500	4,047,007,500	5.59%
32	MBB	2246.32	107,482.00	25,200	2,708,546,400	3.74%
33	MSB	2246.33	58,272.00	16,200	944,006,400	1.30%
34	MSN	2246.34	25,640.00	72,100	1,848,644,000	2.55%
35	MWG	2246.35	29,350.00	78,100	2,292,235,000	3.17%
36	NAB	2246.36	43,970.00	13,200	580,404,000	0.80%
37	NKG	2246.37	9,402.00	12,000	112,824,000	0.16%
38	NLG	2246.38	10,400.00	26,150	271,960,000	0.38%
39	NVL	2246.39	47,252.00	12,400	585,924,800	0.81%
40	OCB	2246.40	24,499.00	11,000	269,489,000	0.37%
41	PC1	2246.41	6,577.00	23,100	151,928,700	0.21%
42	PDR	2246.42	15,101.00	14,750	222,739,750	0.31%
43	PLX	2246.43	3,200.00	36,950	118,240,000	0.16%
44	PNJ	2246.44	12,250.00	63,000	771,750,000	1.07%
45	POW	2246.45	15,564.00	14,700	228,790,800	0.32%
46	PVD	2246.46	6,912.00	32,800	226,713,600	0.31%
47	PVT	2246.47	7,625.00	19,850	151,356,250	0.21%
48	REE	2246.48	5,327.00	49,650	264,485,550	0.37%
49	SAB	2246.49	3,400.00	48,500	164,900,000	0.23%
50	SHB	2246.50	104,568.00	13,550	1,416,896,400	1.96%
51	SSB	2246.51	42,894.00	16,200	694,882,800	0.96%
52	SSI	2246.52	51,492.00	26,750	1,377,411,000	1.90%
53	STB	2246.53	47,500.00	73,800	3,505,500,000	4.84%
54	TCB	2246.54	85,700.00	33,500	2,870,950,000	3.97%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
55	TCH	2246.55	13,853.00	14,550	201,561,150	0.28%
56	TPB	2246.56	38,546.00	16,600	639,863,600	0.88%
57	VCB	2246.57	27,293.00	62,200	1,697,624,600	2.34%
58	VCG	2246.58	8,996.00	20,800	187,116,800	0.26%
59	VCI	2246.59	20,265.00	24,350	493,452,750	0.68%
60	VHM	2246.60	30,850.00	151,800	4,683,030,000	6.47%
61	VIB	2246.61	58,489.00	16,500	965,068,500	1.33%
62	VIC	2246.62	35,000.00	220,000	7,700,000,000	10.63%
63	VIX	2246.63	73,710.00	16,900	1,245,699,000	1.72%
64	VJC	2246.64	9,230.00	139,500	1,287,585,000	1.78%
65	VND	2246.65	28,825.00	17,700	510,202,500	0.70%
66	VNM	2246.66	20,600.00	54,800	1,128,880,000	1.56%
67	VPB	2246.67	116,497.00	27,000	3,145,419,000	4.34%
68	VPL	2246.68	6,700.00	89,800	601,660,000	0.83%
69	VRE	2246.69	24,500.00	28,500	698,250,000	0.96%
70	VSC	2246.70	9,000.00	19,000	171,000,000	0.24%
	Tổng	2247	2,114,632.00		71,718,504,600	99.05%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2,114,632.00		71,718,504,600	99.05%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	2,114,632.00		71,718,504,600	99.05%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			247,710,000	0.34%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			16,635,610	0.02%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	Tổng Total	2257			264,345,610	0.37%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			422,205,607	0.58%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			422,205,607	0.58%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) tháng	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			422,205,607	0.58%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	2,114,632.00		72,405,055,817	100.00%

Ghi chú:

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
------------	--	---------------------	----------------------	--	-----------------------------	---

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	---	----------------------------	----------------------	--

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 2 năm 2026 / Quarter 2 of 2026

Tên Quỹ: Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
Fund name: IPA PARTNER VN100 ETF
Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER
Fund Management Company: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Ngày lập báo cáo: 15/07/2026
Reporting Date: 15 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

**THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM**

TRƯỜNG TRUNG TÂM

Đỗ Trí Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY
TNHH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
IPA PARTNER**

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương

C.T.C.P - C.T.N.H.H

**VG TY
TNHH
QUỸ ĐẦU TƯ
IPA PARTNER**

HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 2 năm 2026 / Quarter 2 of 2026

- 1 **Tên Quỹ:** **Quỹ ETF IPA PARTNER VN100**
Fund name: IPA PARTNER VN100 ETF
- 2 **Tên Công ty Quản lý Quỹ:** **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER**
Fund Management Company: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- 3 **Ngân hàng Giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 4 **Ngày lập báo cáo:** **15/07/2026**
Reporting Date: 15 Jul 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.60%	0.59%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.47%	0.47%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)	22661	0.62%	0.64%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.18%	0.19%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.15%	0.16%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.36%	2.18%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	32.09%	26.45%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	50,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	50,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,000,000	5,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277		
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	50,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	50,000,000,000	50,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,000,000	5,000,000

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	81.72%	81.72%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	95.64%	95.55%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	1.25%	1.25%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	14,321.32	12,962.81
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	13,970	11,600
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	783	787

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 2 năm 2026 / Quarter 2 of 2026

1	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
2	Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 IPA PARTNER VN100 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	15/07/2026 15 Jul 2026

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính/Currency: VND	
		Ngoại tệ	Tỷ VND
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2			

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
	1					
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
	1					
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
	1					
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
	1					
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
Authorised representative of Supervising bank in Vietnam, Overseas Depository

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM
ĐẠI TRƯỞNG
Đỗ Trí Thanh

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Authorised representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
IPA PARTNER
CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 15/07/2026 / Reporting date: 15 Jul 2026

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 IPA PARTNER VN100 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 30/06/2026	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/03/2026
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	64,814,051,948	69,938,324,844
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1,296,281,038	1,398,766,496
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	12,962.81	13,987.66
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	71,606,615,621	64,814,051,948
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1,432,132,312	1,296,281,038
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	14,321.32	12,962.81
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	6,792,563,673	(5,124,272,896)
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2		
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	1,358.51	(1,024.85)
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	73,702,579,497	72,598,450,328
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	53,209,551,857	43,136,929,546
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	11,600	12,450
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	13,970	11,600
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	2,370	(850)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(351.32)	(1,362.81)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	(2.45)%	(10.51)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	14,190	14,190
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	9,020	8,370

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Trần Thanh

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY
TNHH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
IPA PARTNER

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
THÀNH PHỐ HÀ NỘI